

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đã được kiểm toán

Handwritten mark

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV (thành lập theo Quyết định số 2322/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chuyên Công ty Địa chất mỏ - TKV hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, thành Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV). Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV theo Quyết định số 1623/QĐ-TKV ngày 17/08/2015 của Hội đồng thành viên TKV phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV để cổ phần hóa và Quyết định 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 chuyển sang công ty cổ phần ngày 29/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 108.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 10.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.351.800	93.518.000.000	86,59%
Vốn góp của cổ đông khác	1.448.200	14.482.000.000	13,41%
Tổng cộng	10.800.000	108.000.000.000	100,00%

Công ty bắt đầu hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/01/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Lê Văn Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Phạm Tuấn Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Phan Văn Ngôn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Văn Mạnh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Lê Văn Lân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Phan Văn Ngôn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Bá Lượng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Văn Nhật	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Nguyễn Thị Hồng Lan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Thị Kim Dung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Hoàng Kim An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Đức Luận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2016 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Vũ Văn Mạnh



Số: 196 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV, được lập ngày 06/03/2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số: 0448-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

A blue handwritten signature of Bùi Thiện Tá.

Bùi Thiện Tá
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số: 0592 -2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.811.152.435	226.603.368.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		649.649.516	1.510.274.740
1. Tiền	111	1	649.649.516	1.510.274.740
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.870.626.880	212.246.681.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	201.503.965.291	209.036.231.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	251.510.470	2.722.650.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	9.246.072.963	487.799.865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(130.921.844)	-
III. Hàng tồn kho	140		13.214.596.816	11.850.711.266
1. Hàng tồn kho	141	6	13.214.596.816	11.850.711.266
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.076.279.223	995.700.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.1	2.076.279.223	995.700.939
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.868.303.412	134.409.984.818
I. Tài sản cố định	220		114.426.013.671	97.724.251.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	111.085.586.193	94.517.416.775
- Nguyên giá	222		293.751.257.924	245.861.805.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.665.671.731)	(151.344.388.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.340.427.478	3.206.834.591
- Nguyên giá	228		4.818.933.902	4.303.377.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.478.506.424)	(1.096.542.575)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.589.847.910	9.984.886.759
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	10.589.847.910	9.984.886.759
III. Tài sản dài hạn khác	260		17.852.441.831	26.700.846.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.2	17.852.441.831	26.700.846.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		369.679.455.847	361.013.353.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		249.129.238.663	249.431.394.169
I. Nợ ngắn hạn	310		247.268.038.663	244.950.194.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	84.018.973.308	60.345.347.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.926.126.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	21.811.641.508	14.080.692.966
4. Phải trả người lao động	314		31.811.486.464	26.299.472.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	354.601.248	674.692.260
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	12.019.519.350	14.892.171.210
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.1	84.726.875.453	117.274.048.480
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.524.941.332	8.457.643.019
II. Nợ dài hạn	330		1.861.200.000	4.481.200.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.2	1.861.200.000	4.481.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.550.217.184	111.581.959.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	116.063.820.775	108.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.063.820.775	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.063.820.775	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.486.396.409	3.581.959.175
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.486.396.409	3.581.959.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		369.679.455.847	361.013.353.344

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Hồng Lan

Vũ Văn Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		423.344.649.937	454.436.272.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	423.344.649.937	454.436.272.119
4. Giá vốn hàng bán	11	2	360.368.228.755	392.781.788.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.976.421.182	61.654.483.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	9.352.387	12.302.020
7. Chi phí tài chính	22	4	5.160.613.409	5.030.801.390
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.160.613.409	4.973.449.148
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	46.934.531.830	47.831.378.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.890.628.330	8.804.605.611
11. Thu nhập khác	31	6	509.608.855	1.001.415.840
12. Chi phí khác	32	7	984.144.397	388.454.347
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(474.535.542)	612.961.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.416.092.788	9.417.567.104
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9	2.352.272.013	2.113.436.831
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.063.820.775	7.304.130.273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10	747	-

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lh

Nguyễn Thị Hồng Lan



Lê Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Hồng Lan

Vũ Văn Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.416.092.788	9.417.567.104
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		30.448.285.117	19.133.159.126
- Các khoản dự phòng	03		130.921.844	(718.318.175)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		94.425.102	(589.262.270)
- Chi phí lãi vay	06		5.160.613.409	4.973.449.148
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.250.338.260	32.216.594.933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.245.132.857	(6.327.551.407)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.363.885.550)	252.541.984
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.360.791.581	(4.248.119.200)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.767.826.578	(1.496.720.939)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.160.613.409)	(5.047.721.799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.955.615.096)	(1.901.754.911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.518.133.453	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.472.120.725)	(16.527.929.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.189.987.949	(3.080.660.772)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(25.892.792.533)	(20.368.297.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	576.960.250
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.352.387	12.302.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.883.440.146)	(19.779.035.563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		306.070.227.896	377.732.730.634
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(341.237.400.923)	(355.157.775.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.167.173.027)	22.574.955.242
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(860.625.224)	(284.741.093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.510.274.740	1.795.015.833
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		649.649.516	1.510.274.740

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Hồng Lan

Vũ Văn Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV (thành lập theo Quyết định số 2322/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chuyển Công ty Địa chất mỏ - TKV hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, thành Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV). Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV theo Quyết định số 1623/QĐ-TKV ngày 17/08/2015 của Hội đồng thành viên TKV phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV để cổ phần hóa và Quyết định 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 chuyển sang công ty cổ phần ngày 29/12/2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 304 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thăm dò khảo sát địa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra cơ bản, thăm dò phục vụ khai thác than và các tài nguyên khoáng sản khác;
- Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò;
- Đo địa vật lý Karota. Sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ địa chất khác;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ điều dưỡng tập trung gồm tắm nước khoáng nóng và xoa bóp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh: chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty) là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều hoạt động trong lĩnh vực thăm dò địa chất, địa chỉ tại Đông Triều, Quảng Ninh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến các công trình dở dang chưa hoàn thành.

Công ty thực hiện phân bổ chi phí chung cho các công trình địa chất (dự án, hợp đồng) theo giá trị sản xuất thực hiện thực tế tới thời điểm lập báo cáo của toàn Công ty theo báo cáo thống kê do phòng thống kê lập trong đó:

- Giá trị sản xuất được tính bằng khối lượng thực tế thực hiện nhân với đơn giá theo hợp đồng;

- Khối lượng được xác định theo Biên bản nghiệm thu hiện trường Công trình khoan máy cho từng lỗ khoan theo từng tháng, có xác nhận của đại diện chủ đầu tư, đại diện đơn vị lập đề án và đơn vị thi công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định ;
- Lợi thế kinh doanh;
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Ngoài ra, chi phí cần khoan được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số mét khoan thực tế phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	37.686.064	258.871.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	611.963.452	1.251.403.201
Cộng	<u>649.649.516</u>	<u>1.510.274.740</u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Các khoản phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	1.215.046.465	32.131.562.534
Công ty Cổ phần Than Hòn Gai - TKV	6.001.691.174	23.988.724.200
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.786.356.345	48.044.716.680
Công ty Than Dương Huy-TKV	30.849.992.259	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	28.710.524.963	12.051.966.688
Công ty Than Hạ Long- TKV	28.263.520.874	6.977.385.190
Các khoản phải thu của khách hàng khác	103.676.833.211	85.841.875.954
Cộng	<u>201.503.965.291</u>	<u>209.036.231.246</u>

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Ban quản lý các dự án than ĐB Sông Hồng – Vinacomin	6.702.583.595	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	378.567.467	532.859.439
Công ty Cổ phần than Cao Sơn -Vinacomin	5.630.433.954	2.700.385.845
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc-TKV	111.797.851	124.840.934
Công ty Than Uông Bí - TKV	8.016.076.604	18.268.881.833
Công ty Than Hồng Thái - TKV	2.005.866.201	11.113.366.638
Công ty Cổ phần Than Tây nam Đá Mài-Vinacomin	1.026.945.133	1.525.828.362
Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản Vinacomin	2.312.237.802	1.304.561.501
Công ty Than Dương Huy - TKV	30.849.992.259	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -Vinacomin	1.215.046.465	32.131.562.534
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	203.257.701	231.205.635
Công ty Than Khe Chàm - TKV	15.298.074.932	9.982.620.497
Công ty Than Mạo Khê - TKV	28.710.524.963	12.051.966.688
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	855.037.121	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - TKV	1.257.129.060	1.321.306.968
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Than Quang Hanh - TKV	11.177.362.428	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	14.643.290.398	14.855.882.541
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	14.749.295.847	11.699.461.880
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	362.373.328	351.049.183
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	76.438.123	90.593.331
Công ty Than Thống Nhất - TKV	9.009.213.095	6.292.878.034
Công ty Than Hòn Gai -TKV	6.001.691.174	23.988.724.200
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.349.194.316	1.139.078.675

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)		
Công ty Than Hạ Long- TKV	28.263.520.874	6.977.385.190
Công ty Cổ phần tin học CN môi trường Than - KS VN	6.105.532.532	2.390.774.869
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.663.799.397	1.109.329.455
Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	2.786.356.345	48.044.716.680
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	15.815.452	18.606.414
Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & CN TKV - XN DV tổng hợp và XD	363.312.359	382.397.948
Cộng	<u>201.140.766.776</u>	<u>208.630.265.274</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH TM Quốc tế Tân Đại Tây Dương	-	2.609.640.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Trường Ninh	178.500.000	-
Các khách hàng khác	73.010.470	113.010.470
Cộng	<u>251.510.470</u>	<u>2.722.650.470</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu cơ quan bảo hiểm	13.446.679	-	112.591.604	-
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	347.982.404	-	389.906.859	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	-	49.254.468	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về quỹ phúc lợi và vốn xã hội hóa của dự án Miếu Mỏ	8.830.793.312	-	-	-
Phải thu khác	53.850.568	-	48.638.538	-
Cộng	<u>9.246.072.963</u>	<u>-</u>	<u>487.799.865</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Phải thu khác là các bên liên quan				
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.830.793.312	-	-	-
Cộng	<u>8.830.793.312</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích lập dự phòng phải thu khách hàng	130.921.844	-
Cộng	130.921.844	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.398.055.305	-	8.141.265.941	-
Công cụ, dụng cụ	217.582.300	-	660.655.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.598.959.211	-	3.048.789.925	-
Cộng	13.214.596.816	-	11.850.711.266	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	276.659.173	151.200.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.742.620.050	812.450.939
Chi phí học tập và phí bảo trì	57.000.000	32.050.000
Cộng	2.076.279.223	995.700.939
7.2 Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.853.114.376	19.860.487.068
Lợi thế kinh doanh	4.329.622.642	6.494.433.958
Các khoản khác	1.669.704.813	345.925.667
Cộng	17.852.441.831	26.700.846.693

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	63.420.724.693	128.722.347.253	53.076.727.833	642.005.684	-	245.861.805.463
Tăng trong năm	27.819.321.101	10.518.376.854	8.134.185.350	1.516.704	1.879.042.365	48.352.442.374
Mua sắm	-	10.411.174.727	8.076.521.454	-	1.879.042.365	20.366.738.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	27.819.321.101	107.202.127	57.663.896	1.516.704	-	27.985.703.828
Giảm trong năm	461.233.287	1.756.626	-	-	-	462.989.913
Thanh lý, nhượng bán	461.233.287	1.756.626	-	-	-	462.989.913
Tại ngày 31/12/2016	90.778.812.507	139.238.967.481	61.210.913.183	643.522.388	1.879.042.365	293.751.257.924
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	23.512.122.386	89.345.615.531	38.131.994.084	354.656.687	-	151.344.388.688
Tăng trong năm	6.704.305.544	18.722.124.436	6.004.704.776	196.713.354	50.890.731	31.678.738.841
Khấu hao trong năm	5.765.808.610	18.722.124.436	6.004.704.776	196.713.354	-	30.689.351.176
Hao mòn tài sản nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	938.496.934	-	-	-	50.890.731	989.387.665
Giảm trong năm	357.455.798	-	-	-	-	357.455.798
Thanh lý, nhượng bán	357.455.798	-	-	-	-	357.455.798
Tại ngày 31/12/2016	29.858.972.132	108.067.739.967	44.136.698.860	551.370.041	50.890.731	182.665.671.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	39.908.602.307	39.376.731.722	14.944.733.749	287.348.997	-	94.517.416.775
Tại ngày 31/12/2016	60.919.840.375	31.171.227.514	17.074.214.323	92.152.347	1.828.151.634	111.085.586.193

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 22.960.351.629 VND.
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình “Dự án khu di tích lịch sử địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam” thuộc nguồn quỹ phúc lợi và nguồn xã hội hóa tại ngày 31/12/2016 số tiền 13.335.506.162 VND.

Nguyên giá tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh tại ngày 31/12/2016 là 6.914.286.402 VND.
Trong đó, tài sản cố định “Xây kè hồ - Trung tâm khoáng nóng phục vụ cảnh quan môi trường đầu tư bằng quỹ môi trường của TKV” có nguyên giá 5.542.286.402 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	2.780.960.000	1.522.417.166	4.303.377.166
Tăng trong năm	-	515.556.736	515.556.736
Mua trong năm	-	515.556.736	515.556.736
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	2.780.960.000	2.037.973.902	4.818.933.902
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	30.634.668	1.065.907.907	1.096.542.575
Tăng trong năm	62.626.008	319.337.841	381.963.849
Khấu hao trong năm	62.626.008	319.337.841	381.963.849
Tại ngày 31/12/2016	93.260.676	1.385.245.748	1.478.506.424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	2.750.325.332	456.509.259	3.206.834.591
Tại ngày 31/12/2016	2.687.699.324	652.728.154	3.340.427.478

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2016 là: 774.917.166 VND

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	10.589.847.910	10.589.847.910	9.993.068.578	9.993.068.578
<i>Dự án khu nghỉ dưỡng Đập nước Đá chông</i>	8.581.203.031	8.581.203.031	8.789.876.552	8.789.876.552
<i>Khu di tích địa điểm khai thác than đầu tiên ở Việt Nam</i>	2.008.644.879	2.008.644.879	1.017.907.722	1.017.907.722
<i>Nhà xưởng và kho vật tư Km5</i>	-	-	185.284.304	185.284.304
- Chi phí đầu tư thiết bị sản xuất (*)	-	-	(8.181.819)	(8.181.819)
Cộng	10.589.847.910	10.589.847.910	9.984.886.759	9.984.886.759

(*) Thu bán hồ sơ thầu , giảm chi phí đầu tư thiết bị sản xuất.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán		
Xí nghiệp Dịch vụ Thiết bị vật tư - Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khai thác mỏ	23.577.856.804	11.904.996.248
Phải trả cho các đối tượng khác	60.441.116.504	48.440.351.488
Cộng	84.018.973.308	60.345.347.736
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.479.505.656	500.000.000
Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí	464.719.363	440.472.933
Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam	88.000.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	203.830.014
Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	460.350.000	242.000.000
Xí nghiệp Dịch vụ Thiết bị vật tư - Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khai thác mỏ	-	11.904.996.248
Cộng	6.492.575.019	13.291.299.195

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	12.320.191.432	20.046.771.345	12.629.661.772	19.737.301.005
Thuế tiêu thụ đặc biệt	93.427.973	1.210.556.485	1.195.464.213	108.520.245
Thuế TNDN	1.448.365.095	2.352.272.013	1.955.615.096	1.845.022.012
Thuế thu nhập cá nhân	145.384.114	1.003.735.978	1.030.585.156	118.534.936
Thuế tài nguyên	619.475	7.651.805	7.309.970	961.310
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	886.499.139	886.499.139	-
Thuế bảo vệ môi trường	1.047.000	11.484.000	11.229.000	1.302.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.657.877	49.602.266	121.260.143	-
Cộng	14.080.692.966	25.572.573.031	17.841.624.489	21.811.641.508

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Chi phí bồi dưỡng độc hại	111.964.450	147.283.900
Trích trước phí kiểm toán BCTC	130.000.000	60.000.000
Chi phí nghiệm thu	84.300.000	89.400.000
Chi phí phải trả khác	28.336.798	378.008.360
Cộng	<u>354.601.248</u>	<u>674.692.260</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Kinh phí công đoàn	94.208.033	14.496.761
Phải trả về cổ phần hóa	-	9.720.767.683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.925.311.317	5.156.906.766
<i>Kinh phí đảng</i>	-	74.916.844
<i>Ban quản lý điều hành Công ty</i>	916.586.838	391.513.800
<i>Chi phí thuê khoán</i>	818.600.000	1.233.500.000
<i>Phụ cấp đi lại</i>	2.680.335.000	3.286.175.910
<i>Phụ cấp trang phục</i>	4.619.450.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	2.890.339.479	170.800.212
Cộng	<u>12.019.519.350</u>	<u>14.892.171.210</u>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	
15.1. Vay ngắn hạn	84.726.875.453	84.726.875.453	308.690.227.896	341.237.400.923	117.274.048.480
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>82.106.875.453</i>	<i>82.106.875.453</i>	<i>306.070.227.896</i>	<i>338.617.400.923</i>	<i>114.654.048.480</i>
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	27.178.899.596	27.178.899.596	66.474.842.078	70.146.244.223	30.850.301.741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	17.651.889.574	17.651.889.574	86.697.210.883	100.132.009.761	31.086.688.452
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	10.216.378.183	10.216.378.183	74.098.966.066	88.522.918.162	24.640.330.279
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	27.059.708.100	27.059.708.100	78.799.208.869	79.816.228.777	28.076.728.008
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.620.000.000</i>	<i>2.620.000.000</i>	<i>2.620.000.000</i>	<i>2.620.000.000</i>	<i>2.620.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	1.240.000.000	1.240.000.000	1.240.000.000	1.240.000.000	1.240.000.000
15.2 Vay dài hạn	1.861.200.000	1.861.200.000	-	2.620.000.000	4.481.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	1.035.000.000	1.035.000.000	-	1.380.000.000	2.415.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	826.200.000	826.200.000	-	1.240.000.000	2.066.200.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2016:

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00302/2016/0000820 ngày 19/05/2016 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả và Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư, chi lương và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo;
- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2016 là: 27.178.899.596 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2016/482400/HĐTD ngày 30/08/2016 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo;
- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2016 là: 17.651.889.574 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2016/HM/NTQN-DCM ngày 26/02/2016 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và theo từng kế ước nhận nợ;
- Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo;
- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2016 là: 10.216.378.183 VND.

(4) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 127/2016/HDHM-PN/SHB.110300 ngày 04/02/2016 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Trả lương, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu,... Được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
- Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo;
- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2016 là: 27.059.708.100 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 302/2013/0000820/ HĐĐĐA/NHCT-ĐCM ngày 19/07/2013 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả và Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2013;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ, được điều chỉnh 03 tháng 1 lần;

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2013;
- Số dư vay tại ngày 31/12/2016 là: 2.415.000.000 VND;
- Số gốc vay còn phải trả trong năm 2017 là: 1.380.000.000 VND.

⁽⁶⁾ Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/482400/HĐTD ngày 02/07/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.830.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thực hiện đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2014;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ dự án;
- Số dư vay tại ngày 31/12/2016: 2.066.200.000 VND.
- Số gốc vay còn phải trả trong năm 2017 là 1.240.000.000 VND.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	Cộng		
Tại ngày 01/01/2015	80.747.424.753	-	80.747.424.753
Tăng trong năm	37.136.960.568	-	37.136.960.568
Tăng do đánh giá lại tài sản	37.136.960.568	-	37.136.960.568
Giảm trong năm	9.884.385.321	-	9.884.385.321
Giảm do chuyển vốn thừa về Tập đoàn	9.884.385.321	-	9.884.385.321
Tại ngày 31/12/2015	108.000.000.000	-	108.000.000.000
Tại ngày 01/01/2016	108.000.000.000	-	108.000.000.000
Tăng trong năm	-	8.063.820.775	8.063.820.775
Lãi trong năm	-	8.063.820.775	8.063.820.775
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	108.000.000.000	8.063.820.775	116.063.820.775

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng số	31/12/2016 Vốn cổ phần thường	Tổng số	01/01/2016 Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	93.518.000.000	93.518.000.000	93.518.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.482.000.000	14.482.000.000	14.482.000.000	14.482.000.000
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	108.000.000.000	108.000.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

16.3 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	108.000.000.000	80.747.424.753
Tăng trong năm	-	37.136.960.568
Tăng do đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	-	37.136.960.568
Giảm trong năm	-	9.884.385.321
Trả vốn thừa cho TKV	-	9.884.385.321
Tại ngày 31/12	108.000.000.000	108.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Tăng trong năm	8.063.820.775	7.304.130.273
Lợi nhuận tăng trong năm	8.063.820.775	7.304.130.273
Giảm trong năm	-	7.304.130.273
Phân phối lợi nhuận	-	7.304.130.273
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	<i>186.178.600</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	<i>7.117.951.673</i>
Tại ngày 31/12	8.063.820.775	-
c. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.800.000</i>	<i>10.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.800.000</i>	<i>10.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.344.649.937	454.436.272.119
Doanh thu dịch vụ khảo sát địa chất	416.427.610.291	448.179.178.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.917.039.646	6.257.093.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.344.649.937	454.436.272.119

1. DOANH THU (TIẾP THEO)

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng-Vinacomin	6.093.257.814	7.187.541.640
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.520.486.605	1.952.639.950
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -Vinacomin	5.118.576.322	4.273.078.041
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc-TKV	259.880.119	216.959.408
Công ty Than Uông Bí - TKV	60.266.344.269	61.698.655.314
Công ty Than Hồng Thái - TKV	2.582.453.344	30.156.538.716
Công ty Cổ phần Than Tây nam Đá Mài-Vinacomin	1.023.968.241	1.387.116.693
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản Vinacomin	3.066.821.722	1.835.000.279
Công ty Than Dương Huy-TKV	42.485.072.011	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV	13.717.326.623	40.180.356.568
Công ty Than Khe Chàm - TKV	14.816.431.757	11.424.712.756
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	762.216.378	854.079.858
Công ty Than Mạo Khê - TKV	49.189.858.345	52.844.279.186
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	90.080.117
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - TKV	1.431.274.174	1.501.188.153
Công ty Than Quang Hanh - TKV	15.446.522.556	-
Công ty Than Hòn Gai -TKV	49.552.927.566	103.755.976.855
Công ty Than Thống Nhất - TKV	13.974.467.183	13.380.373.517
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.226.540.287	1.035.526.068
Công ty Than Hạ Long- TKV	63.166.000.652	12.621.070.708
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ môi trường than - Khoáng sản Việt Nam	5.550.484.120	4.147.433.264
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.512.544.907	1.642.509.204
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	25.477.719.814	11.492.670.903
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	22.243.934.253	14.781.338.983
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	1.243.942.530	1.512.462.634
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	277.956.813	313.130.361
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	12.149.439.206	94.151.728.319
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	69.351.180	60.893.719
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ & Công nghiệp TKV - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	330.283.963	1.040.435.050
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	248.591.031	2.478.746.790
Cộng	<u>414.804.673.785</u>	<u>478.016.523.054</u>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất	352.010.340.117	386.628.341.326
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.357.888.638	6.153.447.099
Cộng	<u>360.368.228.755</u>	<u>392.781.788.425</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.352.387	12.302.020
Cộng	9.352.387	12.302.020

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.160.613.409	4.973.449.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	57.352.242
Cộng	5.160.613.409	5.030.801.390

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.760.143.931	15.779.527.343
Chi phí khác bằng tiền	23.537.410.654	22.997.811.990
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.925.984.881	9.054.039.380
Cộng	46.934.531.830	47.831.378.713

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	576.960.250
Thu tiền nhà tập thể	277.559.992	214.736.340
Thu tiền đặt máy ATM	36.000.000	36.000.000
Nhượng bán thanh lý phế liệu	-	173.719.250
Thu nhập khác	196.048.863	-
Cộng	509.608.855	1.001.415.840

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định	103.777.489	-
Chi phí khấu hao không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	623.029.908	-
Các khoản bị phạt	36.904.470	79.949.004
Các khoản khác	220.432.530	308.505.343
Cộng	984.144.397	388.454.347

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.632.932.328	176.725.975.655
Chi phí nhân công	132.744.176.220	133.795.388.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.448.285.117	19.133.159.126
Chi phí dự phòng	130.921.844	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.538.099.283	35.252.900.722
Chi phí khác	77.358.515.079	80.384.806.345
Cộng	410.852.929.871	445.292.230.689

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	10.416.092.788	9.417.567.104
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>660.974.069</i>	<i>188.963.947</i>
Phạt vi phạm hành chính về thuế	36.904.470	188.963.947
Các khoản khác	623.029.908	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	11.077.066.857	9.606.531.051
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	2.215.413.371	2.113.436.831
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	137.066.580	-
Cộng	2.352.272.013	2.113.436.831

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (*)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.063.820.775
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	8.063.820.775
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	747

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(*) Năm 2016 Công ty bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nên chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu không có số liệu so sánh.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Chi tiêu số 02 – Khấu hao tài sản cố định không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm 2016 số tiền 989.387.665 VND là giá trị hao mòn tài sản cố định “Kè đá - Dự án Khu nghỉ dưỡng đập” hình thành từ nguồn kinh phí Tập đoàn cấp.

Chi tiêu số 21 - “Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác” không bao gồm số tiền 23.761.038.393 VND do chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: 306.070.227.896 VND; Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: 341.237.400.923 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	649.649.516	1.510.274.740
Phải thu của khách hàng	201.373.043.447	209.036.231.246
Phải thu khác	9.246.072.963	487.799.865
Cộng	<u>211.268.765.926</u>	<u>211.034.305.851</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	84.018.973.308	60.345.347.736
Chi phí phải trả	354.601.248	674.692.260
Phải trả khác	12.019.519.350	14.892.171.210
Vay và nợ thuê tài chính	86.588.075.453	121.755.248.480
Cộng	<u>182.981.169.359</u>	<u>197.667.459.686</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

b. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất) và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường

- Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31/12/2016, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 8,5% và 9,5%/năm cho tới ngày thanh toán, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo lãi suất từng thời kỳ của Ngân hàng, do đó Công ty chịu rủi ro lãi suất.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2016		
Phải trả người bán	84.018.973.308	-
Chi phí phải trả	354.601.248	-
Phải trả khác	12.019.519.350	-
Vay và nợ thuê tài chính	84.726.875.453	1.861.200.000
Cộng	<u>181.119.969.359</u>	<u>1.861.200.000</u>
Tại ngày 01/01/2016		
Phải trả người bán	60.345.347.736	-
Chi phí phải trả	674.692.260	-
Phải trả khác	14.892.171.210	-
Vay và nợ thuê tài chính	117.274.048.480	4.481.200.000
Cộng	<u>193.186.259.686</u>	<u>4.481.200.000</u>

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

2. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Mua hàng	
Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Cùng Công ty mẹ	569.890.000
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí - Cùng Công ty mẹ	1.993.413.128
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV - Cùng Công ty mẹ	3.646.715.008
Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam - Cùng Công ty mẹ	118.500.000

2. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng (tiếp theo)

	Năm 2016
	VND
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin - Cùng Công ty mẹ	12.423.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc - Cùng Công ty mẹ	915.300.000
Bệnh viện Than khoáng sản	31.119.550
Công ty Cổ phần thiết bị khai thác mỏ	418.500.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV	74.337.494
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.890.459.687
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	12.778.824

Cộng

13.683.436.691

Bán hàng

Các giao dịch chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh VI.

2.2 Số dư của Bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

Số dư với các Bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày tại Thuyết minh V.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Việt Nam. Một số số liệu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này và đã được điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt giá trị cổ phần hóa và biên bản quyết toán thuế, chi tiết tại Phụ lục số 1.

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Lan

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Vũ Văn Mạnh

Phụ lục 1: Một số số liệu so sánh bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu tại ngày 31/12/2015 theo Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC **Số liệu tại ngày 01/01/2016 sau khi điều chỉnh và phân loại**

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	Bảng cân đối kế toán			Bảng cân đối kế toán		
	TÀI SẢN	98.079.349.335		TÀI SẢN	134.897.784.683	37.814.136.287
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	987.728.364	136	3. Phải thu ngắn hạn khác	487.799.865	(499.928.499)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	183.250.000	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	995.700.939	812.450.939
221	1. Tài sản cố định hữu hình	64.923.250.703	221	1. Tài sản cố định hữu hình	94.517.416.775	29.594.166.072
222	-Nguyên giá	245.849.992.513	222	-Nguyên giá	245.861.805.463	11.812.950
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(180.926.741.810)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(151.344.388.688)	29.582.353.122
227	3. Tài sản cố định vô hình	2.253.743.053	227	2. Tài sản cố định vô hình	3.206.834.591	953.091.538
228	-Nguyên giá	3.564.728.304	228	-Nguyên giá	4.303.377.166	738.648.862
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.310.985.251)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.096.542.575)	214.442.676
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.908.508.480	242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.984.886.759	76.378.279
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19.822.868.735	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	26.700.846.693	6.877.977.958
	NGUỒN VỐN	107.616.370.908		NGUỒN VỐN	145.430.507.195	37.814.136.287
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.690.497.103	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.080.692.966	390.195.863
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	5.507.714.388	319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.892.171.210	9.384.456.822
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.670.734.664	322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.457.643.019	786.908.355
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	80.747.424.753	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	108.000.000.000	27.252.575.247

